BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở giáo dục:**
   - Tên tiếng Việt: Trường Đại học Thương mại
   - Tên tiếng Anh: Thuongmai University
   - Tên giao dịch viết tắt là TMU
2. **Địa chỉ:** 79 Hồ Tùng Mậu, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội
   - Điện thoại: (024) 3764 32191
   - Email: mail@tmu.edu.vn
   - Website: https://tmu.edu.vn
3. **Loại hình tổ chức:** Trường Đại học Thương mại là trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý Nhà nước theo địa giới hành chính của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội.
4. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:**

a) Sứ mạng

Kiến tạo môi trường giáo dục khai phóng, thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; phát triển công dân toàn cầu có năng lực tạo giá trị, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức và tinh thần doanh nhân, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

b) Tầm nhìn

Duy trì và nâng cao vị thế là một trong những trường đại học đa ngành hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực Châu Á, với chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng xuất sắc.

c) Mục tiêu

- Đến năm 2030, Trường trở thành cơ sở giáo dục đại học đổi mới sáng tạo hàng đầu trong lĩnh vực Kinh tế, Quản trị, Kinh doanh và Thương mại; Phát triển trên nền tảng số, giáo dục khai phóng và hệ sinh thái mở; Tạo lập môi trường học thuật quốc tế thúc đẩy sáng tạo tri thức, tinh thần doanh nhân và năng lực tạo giá trị của người học; Đóng góp tích cực vào phát triển doanh nghiệp, tư vấn chính sách và phát triển bền vững của đất nước.

- Đến năm 2035, Trường khẳng định vị thế đại học có uy tín trong khu vực Châu Á trong lĩnh vực Kinh tế, Quản trị, Kinh doanh và Thương mại hiện đại vận hành theo mô hình đại học số thông minh, quản trị dựa trên dữ liệu và đổi mới sáng tạo; trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu ứng dụng, tư vấn chính sách và chuyển giao tri thức có ảnh hưởng đối với cộng đồng doanh nghiệp và xã hội; đào tạo thế hệ công dân toàn cầu có tư duy độc lập, trách nhiệm xã hội và năng lực kiến tạo tương lai.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Thương mại, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương, được thành lập năm 1960 với nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp nghiệp vụ kỹ thuật thương nghiệp, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và bổ túc văn hóa cho cán bộ trong ngành. Năm 1979, Trường đổi tên là Trường Đại học Thương nghiệp và đến năm 1994, Trường đổi tên thành Trường Đại học Thương mại theo Quyết định số 203/TTg ngày 02/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ năm 1960 đến năm 1983, Trường chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Bộ Nội thương (nay là Bộ Công thương); từ tháng 12 năm 1983 đến nay, nhà trường được bàn giao và chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Thương mại chịu sự quản lý hành chính nhà nước theo vùng lãnh thổ của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Năm 1965, tại Quyết định số 182-CP ngày 3/9/1965 của Hội đồng Chính phủ, Trường Thương nghiệp Trung ương được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học, với 6 chuyên ngành: Kinh tế thương nghiệp; Nghiệp vụ kỹ thuật thương nghiệp hàng công nghiệp; Nghiệp vụ kỹ thuật thương nghiệp hàng thực phẩm; Nghiệp vụ kỹ thuật chế biến ăn uống công cộng; Quản lý ăn uống công cộng; Kế toán tài vụ thương nghiệp. Năm 1987, nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sỹ với 5 chuyên ngành: Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân; Thương phẩm học các mặt hàng công nghiệp và nguyên liệu công nghiệp nhẹ; Thương phẩm học các mặt hàng thực phẩm; Kế toán tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế; Thống kê. Năm 1993, Nhà trường tiếp tục được giao nhiệm vụ đào tạo Thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ. Đến nay, Trường đang đào tạo 18 ngành trình độ đại học với 30 chuyên ngành; 07 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trải qua hơn 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Thương mại đã đào tạo và cung cấp hàng trăm nghìn cán bộ có trình độ đại học, hàng chục nghìn cán bộ có trình độ sau đại học, đã đang công tác trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực của nền kinh tế; các cơ quan quản lý nhà nước... của đất nước; hàng trăm cán bộ có trình độ đại học và sau đại học cho các nước bạn (Lào, Campuchia, Mông Cổ,…).

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ tên: Nguyễn Hoàng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại: 0913224738
- Email: mail@tmu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục

- Quyết định số 733/NT ngày 14/9/1961 của Bộ trưởng Bộ nội thương về việc thống nhất các trường Thương nghiệp Trung ương, Trung cấp Thương nghiệp và Trung cấp Thương phẩm làm một trường lấy tên là "TRƯỜNG THƯƠNG NGHIỆP TRUNG ƯƠNG";

- Quyết định số 203/TTg ngày 02/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Thương nghiệp thành Trường Đại học Thương mại.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định bổ nhiệm PGS,TS Nguyễn Hoàng giữ chức vụ Hiệu trưởng (Quyết định số 1234/QĐ-BGDĐT ngày 26/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Quyết định bổ nhiệm lại GS,TS Nguyễn Hoàng Việt giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng (Quyết định số 222/QĐ-BGDĐT ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Quyết định bổ nhiệm PGS,TS Hà Văn Sự giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng (Quyết định số 1392/QĐ-BGDĐT ngày 26/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Quyết định bổ nhiệm PGS,TS Nguyễn Đức Nhuận giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng (Quyết định số 1397/QĐ-BGDĐT ngày 26/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Quyết định bổ nhiệm PGS, TS Bùi Hữu Đức giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng (Quyết định số 1395/QĐ-BGDĐT ngày 26/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại được ban hành kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐT ngày 22/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại, trong đó quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và các đơn vị thuộc Trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Họ tên: Nguyễn Hoàng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Điện thoại: 0913224738
- Địa chỉ thư điện tử: mail@tmu.edu.vn
- Địa chỉ nơi làm việc: 79 Hồ Tùng Mậu – Từ Liêm – Hà Nội

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- ***Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục:***

+ Chiến lược phát triển Trường Đại học Thương mại giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2040 (Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 03/10/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại).

+ Quyết định số 2365/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 12 năm 2024 về Ban hành Chiến lược phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Thương mại.

+ Quyết định số 2366/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 12 năm 2024 về Ban hành Chiến lược phát triển hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Thương mại.

- ***Quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục***

Quy chế thực hiện dân chủ ở Trường Đại học Thương mại được ban hành kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐT ngày 09/01/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại;

- ***Các quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục, gồm:***

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, gồm:

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	1104/QĐ-ĐHTM	30/09/2020	Quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của trường Đại học Thương mại
2	1358/QĐ-ĐHTM	20/09/2021	Quy định về công tác văn thư trong trường Đại học Thương mại
3	28/NQ-HĐT	27/09/2021	Quy chế tài chính trường Đại học Thương mại
4	1576/QĐ-ĐHTM	18/10/2021	Quy chế kiểm toán nội bộ trường Đại học Thương mại
5	20/QĐ-ĐHTM	07/01/2022	Quy định công tác pháp chế trong trường Đại học Thương mại
6	280/QĐ-ĐHTM	07/03/2022	Quy định chế độ làm việc viên chức hành chính, người lao động trong trường Đại học Thương mại
7	1052/QĐ-ĐHTM	27/06/2022	Quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ của Trường Đại học Thương mại
8	1138/QĐ-ĐHTM	08/07/2022	Quy định tổ chức và hoạt động của Thư viện Trường Đại học Thương mại
9	193/QĐ-ĐHTM	23/02/2022	Nội quy tòa nhà P, Trường Đại học Thương mại
10	210/QĐ-ĐU	21/03/2022	Quy chế quản lý tài chính của Đảng bộ trường Đại học Thương mại
11	1034/QĐ-ĐHTM	23/06/2022	Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu trong Trường Đại học Thương mại
12	2146/QĐ-ĐHTM	28/11/2022	Quy định quản lý hoạt động truyền thông Trường Đại học Thương mại
13	2420/QĐ-ĐHTM	30/12/2022	Quy định tổ chức giảng dạy và đánh giá các học phần Tiếng Anh cơ bản theo hình thức trực tuyến cho sinh viên trình độ đại học các khóa 52, 53, 54, 55, 56 của Trường Đại học Thương mại.
14	48/NQ-HĐT	19/05/2022	Ban hành Danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong Trường Đại học Thương mại
15	747/QĐ-ĐHTM	08/05/2023	Quy định hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Thương mại
16	811/QĐ -ĐHTM	16/05/2023	Quy định nộp, quản lý và khai thác tài liệu nội

			sinh của Trường Đại học Thương mại
17	194/NQ-HĐT	16/9/2025	Đề án VTVL và số lượng người làm việc trong Trường Đại học Thương mại năm học 2025-2026 và đến năm 2030
18	1646/QĐ-ĐHTM	30/09/2022	Quy định về quản lý và sử dụng xe ô tô của Trường Đại học Thương mại
19	194/QĐ-ĐHTM	23/02/2022	Quy định quản lý tài chính các dự án liên kết đào tạo quốc tế trong trường Đại học Thương mại
20	2122/QĐ-ĐHTM	28/11/2023	Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Trường Đại học Thương mại
21	2168/QĐ-ĐHTM	06/12/2023	Quy định thu chi nội bộ trong Trường ĐHTM
22	133/NQ-HĐT	9/1/2024	Quy chế thực hiện dân chủ ở Trường Đại học Thương mại
23	138/NQ-HĐT	22/4/2024	Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại
24	56-QĐ/ĐU	26/04/2024	Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy - Hội đồng trường - Ban Giám hiệu
25	2446/QĐ-ĐHTM	27/12/2024	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định chế độ làm việc của viên chức hành chính, người lao động trong Trường Đại học Thương mại"
26	128/QĐ-ĐHTM	21/01/2025	Quy định quản lý hoạt động trao đổi sinh viên của Trường Đại học Thương mại
27	422/QĐ-ĐHTM	26/03/2025	Quy định thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức Trường Đại học Thương mại
28	688/QĐ-ĐHTM	25/04/2025	Nội quy thư viện
29	689/QĐ-ĐHTM	25/04/2025	Sửa đổi, bổ sung Quy định tổ chức và hoạt động của thư viện Trường Đại học Thương mại
30	163/NQ-HĐT	13/05/2025	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động trong Trường Đại học Thương mại
31	166/NQ-HĐT	02/07/2025	Nghị quyết v/v điều chỉnh một số điều trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại
32	1528/QĐ-ĐHTM	13/08/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu chi nội bộ trong Trường Đại học Thương mại
33	1529/VBHN-ĐHTM	13/08/2025	Quy định thu chi nội bộ trong Trường Đại học Thương mại (hợp nhất 2 văn bản: 2168 & 1528)
34	1343/QĐ-ĐHTM	07/07/2025	Quy định về chế độ chính sách đối với người

			lao động ký hợp đồng trong Trường Đại học Thương mại
35	1957/QĐ-ĐHTM	03/10/2025	Danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong Trường Đại học Thương mại
36	810/QĐ-ĐHTM	24/4/2026	Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường Đại học thương mại

Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, gồm:

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	1138/QĐ-ĐHTM	5/7/2023	Quy định chi trả thu nhập tăng thêm và vượt định mức công tác đối với viên chức Trường Đại học Thương mại
2	2206/QĐ-ĐHTM	14/12/2023	Quy định nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của Nhà nước đối với viên chức, người lao động trong Trường Đại học Thương mại
3	676/QĐ-ĐHTM	22/4/2024	Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với đơn vị và viên chức, NLĐ trong Trường Đại học Thương mại
4	678/QĐ-ĐHTM	22/4/2024	Quy định thi đua, khen thưởng viên chức, người lao động trong Trường Đại học Thương mại
5	1252/QĐ-ĐHTM	8/9/2022	Quy định tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi học theo đề án 89 của trường Đại học Thương mại
6	1076/QĐ-ĐHTM	28/6/2022	Quy định đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động trong trường Đại học Thương mại
7	898/QĐ-ĐHTM	28/5/2024	Chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học thương mại giai đoạn 2024-2030
8	2323/QĐ-ĐHTM	11/12/2024	Quy định đánh giá hiệu suất làm việc KPI đối với đơn vị và viên chức, người lao động trong Trường Đại học Thương mại
9	2650A/QĐ-ĐHTM	18/12/2025	Sửa đổi, bổ sung Điều 22 của "Quy định chi trả thu nhập tăng thêm và vượt định mức công tác đối với viên chức Trường Đại học Thương mại"

- Kế hoạch và thông bảo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ

+ Kế hoạch số 2773/KH-ĐHTM ngày 16/10/2025 tuyển dụng viên chức năm 2025

+ Thông báo số 2774/TB-ĐHTM ngày 16/10/2025 tuyển dụng viên chức năm 2025

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40.66	35.71
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	97.96%	96.99%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	50.6%	46.8%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	541	0	267	274	46	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	530	0	267	263	37	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	54	49
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	247	218
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	55.63%	50.28%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Diện tích đất/người học (m2)	7.04	6.3
2	Diện tích sàn/người học (m2)	4.45	2.88

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	23.766	24.168
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	50.847/31	32.473
5	Số bản sách/người học	162.687/25.693	139.659
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	100%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	195 Mbps	195 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính	79 Hồ Tùng Mậu – Phường Từ Liêm TP Hà Nội	108.453	71.704
2	Cơ sở Hà Nam	Đường Lý Thường Kiệt – Phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình	43.690	24.348
Tổng cộng			152.142	96.052

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới Toà nhà giảng đường trung tâm C-D	79 Hồ Tùng Mậu – Phường Từ Liêm TP Hà Nội	396.000.000.000
Tổng cộng			396.000.000.000

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội (VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn kiểm đinh chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Mức độ đạt kiểm định: 91% số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340115	Ngành Marketing	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Marketing	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
2	7340301	Ngành Kế toán	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kế toán	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
3	7340301	Ngành Kế toán	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kế toán CLC	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
4	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
5	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng CLC	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
6	7310101	Ngành Kinh tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
7	7380107	Ngành Luật kinh tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Luật kinh tế	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
8	7340122	Ngành Thương mại điện tử	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Thương mại điện tử	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
9	7340405	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
10	7340404	Ngành Quản trị nhân lực	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị nhân lực	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
11	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
12	7810201	Ngành Quản trị khách sạn	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
13	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
14	7340120	Ngành Kinh doanh quốc tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
15	7310106	Ngành Kinh tế quốc tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế quốc tế	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
16	7220201	Ngành Ngôn Ngữ Anh	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Ngôn Ngữ Anh	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
17	7340302	Ngành Kiểm toán	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kiểm toán	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	08/04/2024 -08/04/2029
18	7510605	Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	08/04/2024 -08/04/2029
19	7340115	Ngành Marketing	CTĐT chính quy trình độ đại học Marketing thương mại	AUN-QA	16/09/2024 – 15/09/2029
20	7340301	Ngành Kế toán doanh nghiệp	CTĐT chính quy trình độ đại học Kế toán doanh nghiệp	AUN-QA	16/09/2024 – 15/09/2029
21	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng	CTĐT chính quy trình độ đại học Tài chính – Ngân hàng thương mại	AUN-QA	16/09/2024 – 15/09/2029
22	8340301	Thạc sỹ Kế toán	CTĐT Trình độ thạc sỹ Kế toán ĐHƯD	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	03/09/2025 – 03/09/2030
23	8340121	Thạc sỹ Marketing Thương mại	CTĐT Trình độ thạc sỹ chuyên ngành Marketing thương mại ĐHƯD	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	03/09/2025 – 03/09/2030
24	8310110	Thạc sỹ Quản lý kinh tế	CTĐT Trình độ thạc sỹ Quản lý kinh tế	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà	03/09/2025 – 03/09/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
			ĐHƯD	Nội	
25	8340404	Thạc sỹ Quản trị nhân lực	CTĐT Trình độ thạc sỹ Quản trị nhân lực ĐHƯD	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	03/09/2025 – 03/09/2030
26	8340101	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	CTĐT Trình độ thạc sỹ Quản trị kinh doanh ĐHƯD	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	03/09/2025 – 03/09/2030
27	8340201	Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng	CTĐT Trình độ thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng ĐHƯD	TT KĐCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	03/09/2025 – 03/09/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	93.07 %	94.3%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	20.6 %	19.8%
3	Tỷ lệ thôi học	2,61%	1.95 %
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,77%	1.81 %
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	88,67%	87.8 %
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	83,08 %	77.3 %
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	95,5%	95,5%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	91,1%	88,3%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	98,7%	99,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	**Đại học chính quy**				
1	Ngôn ngữ Anh	1672	277	268	98,10%
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	792	271	0	0

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
3	Kinh tế	1134	280	307	97,66%
4	Kinh tế quốc tế	493	130	124	100,00%
5	Kinh tế số	353	164	0	0
6	Quản trị kinh doanh	2283	650	733	97,11%
7	Marketing	2240	712	597	98,42%
8	Kinh doanh quốc tế	1036	296	227	100,00%
9	Thương mại điện tử	1339	454	234	98,65%
10	Tài chính - Ngân hang	1716	412	378	96,20%
11	Kế toán	1401	317	337	98,82%
12	Kiểm toán	580	209	131	97.59%
13	Quản trị nhân lực	1222	284	297	98,84%
14	Hệ thống thông tin quản lý	811	273	288	100,00%
15	Luật kinh tế	889	360	161	98,18%
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1012	355	169	97,37%
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	634	116	208	
18	Quản trị khách sạn	850	172	248	
19	Khoa học máy tính	0	0	0	0
II	**Đại học từ xa**				
1	Quản trị kinh doanh	1312	449	3	100,00%
2	Marketing	1090	497	0	100,00%
3	Thương mại điện tử	918	336	2	100,00%
4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	767	346	1	100,00%
5	Luật kinh tế	391	47	0	100,00%
II	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**				
1	Kế toán	178	31	37	100,00%
2	Quản lý kinh tế	539	97	78	100,00%

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
3	Kinh doanh thương mại / Marketing thương mại	238	44	24	100,00%
4	Quản trị kinh doanh	610	90	82	100,00%
5	Tài chính - Ngân hàng	268	46	37	100,00%
6	Quản trị nhân lực	201	57	36	100,00%
7	Kế toán	178	31	37	100,00%
III	**Tiến sĩ**				
1	Kế toán	19	4	1	100,00%
2	Quản lý kinh tế	42	6	1	100,00%
3	Kinh doanh thương mại / Marketing thương mại	34	5	2	100,00%
4	Quản trị kinh doanh	72	12	4	100,00%
5	Tài chính - Ngân hàng	27	2	0	100,00%
6	Quản trị nhân lực	18	3	0	100,00%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5.06	3.57
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1.59%	1.41%
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0.87%	0.49%

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	12	4.825.768.600
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	28	5.325.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở	73	1.825.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	**847**	760
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	**208**	178
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	**2**	11
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	**0**	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	**0**	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	15.65%	**10.96%**
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	16.22%	**13.15%**

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**824.631.296.825**	**673.187.369.562**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**		
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**779.879.688.597**	**638.138.883.755**
1	Học phí, lệ phí từ người học	769.375.125.607	628.420.488755
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	8.317.362.990	8.425.195.000

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	2.187.200.000	1.293.200.000
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**21.495.707.199**	**14.038.950.107**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2.376.350.000	1.667.935.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	19.119.357.199	12.371.015.107
3	Thu khác		
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**	**23.255.901.029**	**21.009.535.700**
A	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**647.639.680.777**	**569.414.342.541**
1	Chi lương, thu nhập	293.623.048.838	246.536.789.646
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	290.730.272.794	273.897.431.580
3	Chi hỗ trợ người học	53.163.264.668	39.992.427.975
4	Chi khác	10.123.094.477	8.987.693.340
B	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**176.991.616.048**	**103.773.027.021**

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

PGS.TS Hà Văn Sự